

Bản án số: 64/2025/DS-ST

Ngày: 24 - 6 - 2025

V/v tranh chấp chia tài sản chung
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thạch Ha.

Ông Trần Văn Quốc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Sơn Cuol - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp chia tài sản chung và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 100, ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị Ngọc O, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 85, ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1942; địa chỉ: Số 85, ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Tấn C, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 167, Ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 60, ấp Trương Hiền, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị P, địa chỉ: Số 181, Ấp H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Mỹ U, địa chỉ: Số 48. LC, phường M, quận S, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Sở TM - Nay là Sở NM tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ: Số 08, đường H, Phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

7. Ông Trần G (G Tran), địa chỉ trước khi xuất cảnh đi Mỹ: Số 132/1, đường Đ, Khóm B, Phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Ê, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 100, ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 2000; địa chỉ: Số 100, ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Thị Minh E, sinh năm 2003; địa chỉ: Số 100, ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

11. Ông Lê Văn Ư, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 85, ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 211, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.254,3m²; thửa đất số 292, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.987m²; thửa đất số 632, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.920m²; thửa đất số 214, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.290m²; thửa đất số 291, tờ bản đồ số 01, diện tích 488,8m²; thửa đất số 213, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.650m² và thửa đất số 816, tờ bản đồ số 01, diện tích 14.428,1m², cùng tọa lạc tại ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc O.

+ Chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên cho bà Trần Thị Đ, ông Nguyễn Tân C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị Mỹ U.

Tại Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 25/9/2024, ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 214, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.290m²; thửa đất số 213, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.650m²; thửa đất số 810, tờ bản đồ số 01, diện tích 17.658,1m²; thửa đất số 495, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.510,7m²; thửa đất số 496, tờ bản đồ số 01, diện tích 7.930,7m², cùng tọa lạc tại ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị H.

+ Chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích trong các thửa đất số 209, diện tích 35.515,77m²; thửa đất số 495, diện tích 2.040m²; thửa đất số 496, diện tích 8.980m²; thửa đất số 57, diện tích 8.240m²; thửa đất số 623, diện

tích 150m² cho bà Trần Thị Đ, ông Nguyễn Tấn C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Mỹ U và ông Nguyễn Văn T.

Tại Đơn thay đổi đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2025, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Do các thửa đất số 623, 57, 209, 495, 496 hộ gia đình ông T được cấp đất theo chế độ trang trải đất đai, đưa đất vào Tập đoàn năm 1985 Nhà nước cấp cho gia đình ông T gồm có cha mẹ ông T và 06 anh, chị em gồm ông T, ông Nguyễn Tấn C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Mỹ U và bà Nguyễn Thị Ngọc O. Riêng ông Trần G là do cha mẹ ông T cho người khác làm con nuôi vào năm 1979, khi cấp đất thì không có ông Trần G, nên ông T yêu cầu chia phần tài sản của ông T trong khối tài sản chung đối với các thửa đất nêu trên và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà O thuộc thửa đất số 816 và giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà H thuộc thửa đất số 810, 495, 496.

Đối với các thửa đất số 214, 213, 211, 632, 291, 292 là do cha ông T nhận chuyển nhượng của ông Lê Ngọc X, ông Lý Hồng I, ông Nguyễn Văn R, bà Trần Thị Y và bà Lê Thị O vào khoảng năm chín mươi mấy, lúc ông T cưới vợ ra ở riêng vào năm 1999 thì cha mẹ cho vợ chồng ông T phần đất thửa 214 và 213, cho luôn và vợ chồng ông T đã cất nhà ở trên đất từ khi cho tới nay, nhưng do không có làm giấy tờ tặng cho nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông được sở hữu, sử dụng 02 thửa đất này và ông T sẽ trả giá trị đất lại cho bà O và ông T yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà O và bà H đối với 02 thửa đất này để ông T được đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Đồng thời, yêu cầu hủy các giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà O đối với các thửa đất số 211, 632, 291, 292.

Tại phiên tòa, ông T cho rằng: đối với các thửa đất số 211, 632, 291, 292 do cha ông nhận chuyển nhượng nên ông xin rút lại đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đối với các thửa đất này. Đối với các thửa đất khác thì giữ nguyên yêu cầu. Gia đình không có liên lạc được với ông Trần G, nên không thể cung cấp địa chỉ ở nước ngoài của ông G được.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia phần tài sản của ông T trong khối tài sản chung đối với các thửa đất số 623, 57, 209, 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 và yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông được sở hữu, sử dụng thửa đất số 214 và 213, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, ông T sẽ trả giá trị đất lại cho bà O. Đồng thời, yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà O thuộc thửa đất số 214, 213 và 816, cùng tờ bản đồ số 01 và giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà H thuộc thửa đất số 214, 213, 810, 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01.

- Tại Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 10/3/2025, ông Nguyễn Tấn C trình bày:

Do các thửa đất 623, 57, 209, 495, 496 hộ gia đình ông C được cấp đất theo chế độ trang trải đất đai, đưa đất vào Tập đoàn năm 1985 Nhà nước cấp cho

gia đình ông gồm có cha mẹ tôi và 06 anh, chị em gồm ông, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Mỹ U, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc O. Riêng ông Trần G là do cha mẹ tôi cho người khác làm con nuôi vào năm 1979, khi cấp đất thì không có ông Trần G.

Nay ông C yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia phần tài sản của ông trong khối tài sản chung đối với các thửa đất nêu trên và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà O thuộc thửa đất số 816, tờ bản đồ số 01 và giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà H thuộc thửa đất số 810, 495, 496, tờ bản đồ số 01.

Còn đối với các thửa đất số 214, 213, 211, 632, 291, 292 là do cha ông nhận chuyển nhượng của ông X, ông I, ông R, bà Y và bà O vào khoảng năm chín mươi mốt, nên ông không có yêu cầu. Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Văn T đối với các thửa đất này.

Tại phiên tòa, ông C cho rằng: Gia đình không có liên lạc được với ông Trần G, nên không thể cung cấp địa chỉ ở nước ngoài của ông G được. Nay ông giữ nguyên yêu cầu độc lập.

- Tại Công văn số 40/VPĐK ngày 09/01/2025 (BL số 360), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng trình bày:

Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 486993, CI486992, CI 316153, CN 638683, CN 638682 cho bà Nguyễn Thị H đối với các thửa đất số 495, 496, 810, 213, 214 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 670955, CX 779371, CX 779370, CX 779372, CX 779376, CQ 670958, CQ 670955 cho bà Nguyễn Thị Ngọc O đối với các thửa đất số 816, 632, 211, 291, 292, 213, 214 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 79 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Tại Công văn số 913/VPĐK-ĐK ngày 16/9/2024 (BL số 163) xác định: Thửa đất số 57, 623, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng hiện nay chưa được cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ, chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn Mười.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu khởi của ông T và yêu cầu độc lập của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Ngọc O đối với các thửa đất tranh chấp; sau đó thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà H và bà O đối với các thửa đất tranh chấp; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn C cùng có yêu cầu với nguyên đơn; nên HĐXX xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp chia tài sản chung và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” được quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Tại phiên tòa lần thứ ba (sau khi tạm ngừng), bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc O và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở N và M tỉnh Sóc Trăng, bà Trần Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Mỹ U, ông Trần G (G Tran), bà Nguyễn Thị Ê, ông Nguyễn Minh N, bà Nguyễn Thị Minh E, ông Lê Văn U đều vắng mặt không rõ lý do. Việc vắng mặt những người vừa nêu trên không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Xác định tài sản có tranh chấp: Theo đơn thay đổi đơn khởi kiện và đơn yêu cầu độc lập thì tài sản có tranh chấp gồm các thửa đất gốc số 623, 57, 209, 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện Mỹ Xuyên cấp giấy chứng nhận QSDĐ số C 896145 cho hộ ông M ngày 22/8/1994. Thửa đất số 632, 211, 291, 292 và thửa đất số 213, 214. Tại Công văn số 40/VPĐK ngày 09/01/2025 (BL số 360) và toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ (BL số 361 - 481) xác định:

[3.1] Ngày 08/3/2017, hộ ông M và bà Trần Thị Đ lập hợp đồng tặng cho QSDĐ đối với thửa đất số 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 cho bà Nguyễn Thị H, đã được Văn phòng Công chứng Mỹ Xuyên chứng thực ngày 08/3/2017; đến ngày 14/6/2017, bà H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CI 486993 và số CI 486992, thửa đất số 495, 496.

[3.2] Ngày 19/9/2017, hộ ông M và bà Đ lập hợp đồng tặng cho riêng QSDĐ một phần thửa đất số 209 (sau khi tách thửa là 810), tờ bản đồ số 01, diện tích 17.658,1m² cho bà H, đã được Văn phòng Công chứng T chứng thực ngày 19/9/2017; diện tích còn lại là 17.141,9m², số thửa 209; đến ngày 09/01/2018, bà H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CI 316153, đối với thửa đất số 810.

[3.3] Ngày 11/3/2019, hộ ông M và bà Đ lập hợp đồng tặng cho riêng QSDĐ một phần thửa đất số 209 (sau khi tách thửa là 816), tờ bản đồ số 01, diện tích 14.428,1m² cho bà Nguyễn Thị Ngọc O, đã được Văn phòng Công chứng T chứng thực ngày 11/3/2019; đến ngày 08/4/2019, bà O đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CQ 737326, đối với thửa đất số 816; diện tích còn lại là 2.713,8m², số thửa 209.

[3.4] Đối với các thửa đất số 632, 211, 291, 292: Ngày 08/4/2019, ông M được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CQ 737327, thửa đất số 632, tờ bản đồ số 01, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của hộ ông Lê Ngọc X ngày 13/02/1995. Ngày 22/4/2019, ông M được Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CQ 737318, CQ 737317, thửa đất số 291, 211, cùng tờ bản đồ số 01; thửa đất số 291, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn R vào năm 1992, thửa đất số 211, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Lý Hồng I vào năm 1993. Ngày 04/9/2020, ông M được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CX 764383, thửa đất số 292, tờ bản đồ số 01, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của hộ bà Trần Thị Y ngày 29/3/1995. Đến ngày 12/01/2021, ông M và bà Đ lập hợp đồng tặng cho riêng QSDĐ đối với các thửa đất số 632, 211, 291, 292, cùng tờ bản đồ số 01 cho bà Nguyễn Thị Ngọc O, đã được Văn phòng Công chứng T chứng thực ngày 12/01/2021; đến ngày 09/02/2021, bà O đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CX 779371, CX 779370, CX 779372, CX 779376, đối với các thửa đất số 632, 211, 291, 292.

[3.5] Đối với thửa đất số 213, 214: Ngày 01/12/2011, ông M và bà Đ được UBND huyện Mỹ Xuyên cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BC 538728, BC 538727, đối với thửa đất số 213, 214, cùng tờ bản đồ số 01, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của hộ bà Lê Thị O ngày 01/7/1996. Sau đó, ngày 28/7/2018, ông M và bà Đ lập hợp đồng tặng cho riêng QSDĐ đối với 02 thửa đất nêu trên cho bà H, đã được Văn phòng Công chứng T chứng thực ngày 28/7/2018; đến ngày 15/10/2018, bà H đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CN 638683, CN 638682, đối với thửa đất số 213, 214. Ngày 11/6/2019, bà H lập hợp đồng tặng cho riêng QSDĐ đối với 02 thửa đất nêu trên cho bà O, đã được Văn phòng Công chứng T chứng thực ngày 11/6/2019; đến ngày 07/8/2019, bà O đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CQ 670958, CQ 670955, đối với thửa đất số 213, 214.

[3.6] Như vậy, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên thì thửa đất gốc số 209 đã tách ra thành thửa đất số 810 và 816, không có việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên giải quyết và Thi hành án Mỹ Xuyên đã thi hành và cấp lại giấy mới cho ông M.

[4] Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2024 (BL số 69 - 76) và Chứng thư thẩm định giá ngày 18/10/2024 (BL số 82 - 124) xác định:

[4.1] Đối với thửa đất số 632, 211, 291, 292, cùng tờ bản đồ số 01 sau khi thay đổi yêu cầu khởi kiện không có liên quan đến giá trị QSDĐ, nên không C liệt kê kết quả định giá tài sản đối với các thửa đất này. Riêng thửa đất số 210 không có tranh chấp.

[4.2] Thửa đất số 209 (tách ra thành thửa đất số 810 và 816 và phần còn lại của thửa đất số 209), tờ bản đồ số 01, theo đo đạc thực tế có diện tích 35.515,7m² (đất LUC), tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, có giá 51.000 đồng/m², tổng giá trị QSDĐ là 1.811.300.700 đồng. Tài sản trên đất gồm có: Chòi tôm 1, chòi tôm 2, chòi tôm 3, có tổng giá trị là 16.408.480 đồng; hệ thống ao bạc và

máy móc thiết bị có tổng giá trị là 612.804.020 đồng; cây trồng trên đất: Dừa loại A 03 cây, có tổng giá trị 2.025.000 đồng.

[4.4] Thừa đất số 213, 214, tờ bản đồ số 01, có tổng diện tích 5.347,1m² (đã trừ diện tích bờ kênh). Trong đó, phần ông T đang quản lý, sử dụng diện tích 3.301,4m² và phần bà O đang quản lý, sử dụng diện tích 2.046,6m²), có giá 63.000 đồng/m², có tổng giá trị QSDĐ là 336.861.000 đồng. Tài sản trên đất: Nhà trước, nhà chính, nhà bên hông, nhà phụ, nhà sau, nhà vệ sinh, sân phía trước nhà, cột điện, cây cầu bê tông, có tổng giá trị là 314.833.562 đồng. Cây trồng trên đất: Cây Dừa loại A 02 cây, cây Me loại A 01 cây, cây Mít loại A 01 cây, có tổng giá trị là 3.994.000 đồng.

[4.5] Thừa đất số 57 và 623, cùng tờ bản đồ số 01, có tổng diện tích 12.095m². Trong đó, thừa đất số 57, có diện tích 11.945m² (đất trồng cây lâu năm), có giá 62.000 đồng/m² và thừa đất số 623, có diện tích 150m² (đất ở), có giá 234.000 đồng/m², có tổng giá trị QSDĐ là 775.690.000 đồng. Tài sản trên đất: Nhà chính, có tổng giá trị là 346.368.000 đồng. Cây trồng trên đất thừa số 57: Cây Vú sữa loại C 01 cây, cây Xoài loại C 02 cây, cây Dừa loại B 02 cây, loại C 04 cây, có tổng giá trị là 31.178.000 đồng. Cây trồng trên đất thừa số 623: Cây Chuối loại A 30 cây, loại C 35 cây, Cây Mai 14 cây, cây Dừa loại B 03 cây, loại C 15 cây, cây Xoài loại C 02 cây, có tổng giá trị là 41.506.000 đồng.

[4.6] Thừa đất số 495, tờ bản đồ số 01, có tổng diện tích 2.040m² (đất trồng cây lâu năm), có giá 58.000 đồng/m², có tổng giá trị QSDĐ là 118.320.000 đồng. Tài sản trên đất: Căn nhà, có tổng giá trị là 20.328.000 đồng.

[4.7] Thừa đất số 496, tờ bản đồ số 01, có tổng diện tích 8.641,1m² (đất chuyên trồng lúa nước), có giá 53.000 đồng/m², có tổng giá trị QSDĐ là 457.978.300 đồng. Cây trồng trên đất: Cây Dừa loại C 10 cây, cây Tràm bông vàng đường kính 0,4m 15 cây, có tổng giá trị là 17.950.000 đồng.

[5] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu “Hủy giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà O thuộc thừa đất số 211, 632, 291, 292, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng”. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, nên HĐXX căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia phần tài sản của ông T trong khối tài sản chung đối với các thừa đất số 623, 57, 209, 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 và yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông được sở hữu, sử dụng thừa đất số 213 và 214, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, ông T sẽ trả giá trị đất lại cho bà O. Xét thấy, theo Đơn thay đổi đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2025, ông T cho rằng: Các thừa đất số 623, 57, 209, 495, 496 hộ gia đình ông T được cấp đất theo chế độ trang trải đất đai, đưa đất vào Tập đoàn năm 1985 Nhà nước cấp cho gia đình ông gồm có cha mẹ ông và 06 anh, chị em gồm ông, ông C, bà H, bà Phan, bà Châu và bà O. Riêng ông Trần G là do cha mẹ ông cho người khác làm con nuôi vào năm 1979, khi cấp đất thì không có ông G, nên ông yêu cầu chia phần tài sản của ông trong khối tài sản chung đối với các thừa đất nêu trên và lúc ông cưới vợ ra ở

riêng vào năm 1999 thì cha mẹ cho vợ chồng ông phần đất thửa 213 và 214, cho luôn và vợ chồng ông T đã cất nhà ở trên đất từ khi cho tới nay, nhưng do không có làm giấy tờ tặng cho nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông được sở hữu, sử dụng 02 thửa đất này và ông T sẽ trả giá trị đất lại cho bà O. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông là có căn cứ và hợp pháp, ông T yêu cầu xác minh những người làm chứng đã từng công tác trong Tập đoàn nơi các thửa đất tranh chấp và đều có bà con với các đương sự trong vụ án gồm: Ông Nguyễn Văn V (BL số 638), ông Nguyễn Văn J và ông Nguyễn Văn F (BL số 611) đều xác định: Các thửa đất số 623, 57, 209, 496 và 495 theo giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông M có nguồn gốc là của cha mẹ ông M, đến năm 1985 thực hiện chủ trương trang trải đất đai thì các thửa đất này cấp lại cho hộ ông M, nên ông M là người đại diện đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, hộ ông M tại thời điểm cấp đất gồm có vợ chồng ông M và 06 người con, không có ông Trần G vì đi nước ngoài từ năm 1979. Đồng thời, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C (BL số 643) cũng xác định như những nội dung nêu trên, nên lời trình bày của ông T là hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Vì vậy, các thửa đất nêu trên là sở hữu chung của các thành viên gia đình ông M được quy định tại các Điều 207, Điều 208, Điều 209 và Điều 212 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá trình quản lý, sử dụng ông M và bà Đ tự ý quyết định lập hợp đồng tặng cho bà H và bà O các thửa đất nêu trên là chưa đúng quy định tại Điều 218 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc ông T yêu cầu chia phần tài sản của ông trong khối tài sản chung đối với các thửa đất nêu trên là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được HĐXX chấp nhận. Mặt khác, theo người làm chứng ông J và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C đều xác định vào năm 1999 ông T ra ở riêng thì cha mẹ cho thửa đất số 213 và 214, ông T cất nhà ở từ đó cho tới nay, nhưng không có làm giấy tờ và ông T cũng quản lý, sử dụng thửa đất phía sau nhà số 209 từ đó tới nay. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2024 thì có nhà của gia đình ông T nằm trên một phần thửa đất số 213 và 214 và gia đình ông T đang quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 209 để nuôi tôm. Do đó, khi chia tài sản chung thì giao cho ông T các phần đất đang quản lý, sử dụng và ông nhận cho ông T phần đất thuộc một phần thửa đất số 213, 214 do gia đình ông T đang quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 9 Điều 13 của Luật Đất đai năm 2024.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà O thuộc thửa đất số 213, 214, 816, cùng tờ bản đồ số 01 và giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà H thuộc thửa đất số 213, 214, 810, 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01. Xét thấy, mặc dù Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 486993, CI486992, CI 316153, CN 638683, CN 638682 cho bà Nguyễn Thị H đối với các thửa đất số 495, 496, 810, 213, 214 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 670955, CX 779371, CX 779370, CX 779372, CX 779376, CQ 670958, CQ 670955 cho bà Nguyễn Thị Ngọc O đối với các thửa đất số 816, 632, 211, 291, 292, 213, 214 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 79 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tuy nhiên, như

nhận định tại mục [6] nêu trên xác định ông M và bà Đ tự ý quyết định lập hợp đồng tặng cho bà H và bà O các thửa đất nêu trên là chưa đúng quy định tại Điều 218 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và không đúng quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 (tương ứng các Điều 137, Điều 138 của luật Đất đai năm 2024), nên ông T yêu cầu hủy các giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên là có căn cứ, nhưng thấy rằng chỉ cần hủy các giấy chứng nhận QSDĐ được HĐXX chia và giao cho ông T đối với thửa đất 213, 214, 810 và 816, các giấy chứng nhận QSDĐ đối với các thửa đất còn lại không C thiết phải hủy. Do đó, HĐXX căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, để hủy các giấy chứng nhận cấp cho bà H và bà O đối với các thửa đất số 213, 214, 810 và 816, để ông T thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật Đất đai năm 2024. Và không chấp nhận đối với yêu cầu hủy các giấy chứng nhận cấp cho bà H đối với các thửa đất số 495, 496.

[8] Xét yêu cầu độc lập của ông C về việc yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia phần tài sản của ông trong khối tài sản chung đối với các thửa đất số 623, 57, 209, 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà O thuộc thửa đất số 816, tờ bản đồ số 01 và giấy chứng nhận QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà H thuộc thửa đất số 810, 495, 496, tờ bản đồ số 01. Xét thấy, như nhận định tại mục [5] và [6] vừa nêu trên, HĐXX xác định các thửa đất số 623, 57, 209, 495 và 496 là sở hữu chung các thành viên gia đình ông M, trong đó có ông C và chấp nhận hủy các giấy chứng nhận QSDĐ trong đó có thửa đất số 810 và 816. Do đó, ông C yêu cầu chia tài sản của ông trong khối tài sản chung và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà H và bà O là có căn cứ chấp nhận một phần. Còn đối với những người khác trong vụ án này không có yêu cầu chia phần tài sản chung của họ, nên HĐXX không đặt ra xem xét và các phần đất còn lại do bà H và bà O đang quản lý, sử dụng, nếu sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[9] Từ những phân tích như đã nêu trên, HĐXX phân chia tài sản chung như sau: Thửa đất số 209, có diện tích 35.515,7m²; thửa đất số 57, có diện tích 11.945m²; thửa đất số 623, có diện tích 150m²; thửa đất số 495, có diện tích 2.040m²; thửa đất số 496, có diện tích 8.641,1m²; tổng diện tích 58.294,8m². Hộ gia đình của ông M vào thời điểm cấp đất có tổng cộng 08 thành viên gồm: Ông M, bà Đ, ông T, ông C, bà H, bà Phan, bà Châu và bà O. Như vậy, mỗi thành viên có diện tích 7.286,5m². Do đó, HĐXX chia và giao cho ông T một phần thửa đất số 209 (đã tách ra thành thửa đất số 810 cấp cho bà H) do ông T đang quản lý, sử dụng có diện tích 14.472,6m², đất LUC (trong đó, phần ông T được chia có diện tích 7.286,5m², phần diện tích còn lại ông T có nghĩa vụ trả giá trị QSDĐ cho bà H là 7.186,1m², có giá 51.000 đồng/m², có tổng giá trị là 366.491.100 đồng). Đồng thời, ổn định cho ông T một phần thửa đất số 213 và một phần thửa đất số 214 do ông T đang quản lý, sử dụng có diện tích 3.301,4m², đất LUC, có giá 63.000 đồng/m², có tổng giá trị là 207.988.200 đồng, ông T có nghĩa vụ trả số tiền này cho bà O; nhà cửa, vật kiến trúc và cây trồng trên đất là của ông T, ông T tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng. Chia và giao cho ông C một phần thửa đất

số 209 (đã tách ra thành một phần thửa đất số 810 cấp cho bà H), có diện tích 7.286,5m², đất LUC.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016. Do yêu cầu chia tài sản chung của ông T và ông C được chấp nhận, nên ông T và ông C mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản mà mình được chia. Cụ thể: Ông T được chia và có nghĩa vụ trả tiền cho bà H và bà O có tổng giá trị là 946.090.800 đồng, nên ông T phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 40.382.724 đồng. Ông C được chia phần đất có tổng giá trị 371.611.500 đồng, nên phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 18.580.575. Tuy nhiên, ông C sinh năm 1959 là người cao tuổi, nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí lần 1, số tiền 87.590.000 đồng và chi phí lần 2, số tiền 66.730.000 đồng, tổng cộng số tiền 154.320.000 đồng. Do yêu cầu chia tài sản chung của ông T và ông C được chấp nhận, nên ông T và ông C mỗi người phải chịu số tiền 77.160.000 đồng. Do ông T nộp tạm ứng trước toàn bộ, nên ông C có nghĩa vụ nộp số tiền 77.160.000 đồng để hoàn trả lại cho ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[12] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi của ông T và yêu cầu độc lập của ông C là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1, 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 218, Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ khoản 9 Điều 113, Điều 137, Điều 138 của Luật Đất đai năm 2024; căn cứ khoản 3 Điều 32, điểm a, b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu “*Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc O thuộc thửa đất số 211, 632, 291, 292, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng*”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn C.

2.1. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc O ngày 07/8/2019, đối với thửa đất số 213, diện tích 3.650m²; thửa đất số 214, diện tích 1.290m², cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc O ngày 08/4/2019, đối với thửa đất số 816, diện tích 14.428,1m², tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 15/10/2018, đối với thửa đất số 213, diện tích 3.650m²; thửa đất số 214, diện tích 1.290m², cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 09/01/2018, đối với thửa đất số 810, diện tích 17.658,1m², tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2.2. Chia và giao cho ông Nguyễn Văn T một phần thửa đất số 209, tờ bản đồ số 01 (đã tách ra thành thửa đất số 810 cấp cho bà H), do ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng, có diện tích 14.472,6m², đất LUC, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có số đo tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa đất số 206, 561, 560 (580), có số đo 258,22m. Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 209 (816) - Phần 2, có số đo 27,09m + 13,18m + 221,11m. Hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Tấn C - Phần 3, có số đo 57,60m. Hướng Bắc giáp thửa đất số 213, có số đo 48,55m.

- Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 366.491.100 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi một nghìn một trăm đồng).

2.3. Ổn định cho ông Nguyễn Văn T một phần thửa đất số 213 và một phần thửa đất số 214, có diện tích 3.301,4m², cùng tờ bản đồ số 01 (đã tách cho bà O đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ), do ông T đang quản lý, sử dụng, đất LUC, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có số đo tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa đất số 208, có số đo 2,52m + 19,16m + 60,64m. Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 313, 214, có số đo 91,65m. Hướng Nam giáp thửa đất số 209, có số đo 48,55m. Hướng Bắc giáp phần đất bờ kênh, có số đo 28,93m.

- Nhà cửa, vật kiến trúc và cây trồng trên 02 thửa đất này là của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng.

- Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Ngọc O tổng số tiền là 207.988.200 đồng (Hai trăm linh bảy triệu chín trăm tám mươi tám nghìn hai trăm đồng).

- Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

2.4. Chia và giao cho ông Nguyễn Tấn C một phần thửa đất số 209, tờ bản đồ số 01 (đã tách ra thành thửa đất số 810 cấp cho bà H), có diện tích 7.286,5m², đất LUC, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Có số đo tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa đất số 202, 299, có số đo 128,53m. Hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 209 (816) - Phần 2, có số đo 126,60m. Hướng Nam giáp thửa đất số 294, có số đo 56,68m. Hướng Bắc giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T - Phần 1, có số đo 57,60m.

Đính kèm sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 16/8/2024 (BL số 74) và ngày 24/6/2025.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tấn C đối với yêu cầu “Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị H ngày 14/6/2017, đối với thửa đất số 495, diện tích 2.510,7m² và thửa đất số 496, diện tích 7.930,7m², cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng”.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tấn C được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí có giá ngạch số tiền 40.382.724 đồng (Bốn mươi triệu ba trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 5.805.786 đồng (Năm triệu tám trăm linh năm nghìn bảy trăm tám mươi sáu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002953 ngày 01/7/2024 và số tiền 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007331 ngày 08/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông Nguyễn Văn T còn phải nộp thêm số tiền 29.076.938 đồng (Hai mươi chín triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi tám đồng).

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí số tiền 154.320.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Tấn C mỗi người phải chịu số tiền 77.160.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng). Do ông Nguyễn Văn T nộp tạm ứng trước toàn bộ, nên ông Nguyễn Tấn C có nghĩa vụ nộp số tiền 77.160.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn